

Bài tập nguyên âm, phụ âm trong tiếng Anh (có đáp án)

Bài 1: Từ nào sau đây chứa nguyên âm loại đã cho?

1. Từ nào sau đây chứa **diphthong** vowel?
A. book B. bird C. how D. see
2. Từ nào sau đây chứa **long** vowel?
A. how B. eye C. bird D. sit
3. Từ nào sau đây chứa **short** vowel?
A. hot B. bird C. eye D. food
4. Từ nào sau đây chứa **diphthong** vowel?
A. pen B. food C. poor D. see
5. Từ nào sau đây chứa **short** vowel?
A. ear B. saw C. cup D. boy
6. Từ nào sau đây chứa **short** vowel?
A. food B. cat C. car D. bird
7. Từ nào sau đây chứa **diphthong** vowel?
A. pen B. saw C. car D. eye
8. Từ nào sau đây chứa **short** vowel?
A. saw B. see C. hot D. bird
9. Từ nào sau đây chứa **long** vowel?
A. air B. sofa C. book D. food
10. Từ nào sau đây chứa **diphthong** vowel?
A. car B. saw C. say D. see

Bài 2: Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại

1. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. poor B. car C. bird D. see
2. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. air B. book C. how D. say
3. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. see B. bird C. saw D. poor
4. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. boy B. eye C. see D. air
5. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. saw B. car C. see D. cat
6. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. book B. cat C. go D. hot

7. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. how B. see C. go D. boy
8. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. cup B. how C. pen D. cat
9. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. bird B. pen C. see D. food
10. Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại:
A. food B. bird C. saw D. poor

Bài 3: Từ nào có nguyên âm giống từ đã cho?

Chọn một từ trong bốn đáp án có cùng nguyên âm với từ được cho trước.

1. Từ **hot** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. dog B. car C. food D. cup
2. Từ **cat** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. man B. sit C. go D. see
3. Từ **bird** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. girl B. sit C. cat D. air
4. Từ **car** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. saw B. arm C. sit D. look
5. Từ **book** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. put B. cup C. see D. bird
6. Từ **see** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. eat B. get C. good D. pet
7. Từ **eye** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. buy B. toy C. now D. say
8. Từ **air** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. care B. car C. ear D. go
9. Từ **boy** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. toy B. say C. bird D. cow
10. Từ **cup** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. sun B. cut C. book D. ear

Bài 4: Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại

1. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. go B. jump C. top D. red
2. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. hat B. think C. **go** D. fish
3. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. night B. **cheese** C. dog D. sing

4. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. go B. pat C. hat D. she
5. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. she B. night C. red D. zoo
6. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. fish B. sing C. look D. zoo
7. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. jump B. hat C. look D. this
8. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. think B. see C. red D. top
9. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. top B. see C. jump D. pat
10. Chọn từ có phụ âm KHÁC với các từ còn lại:
A. she B. think C. go D. cat

Bài 5: Từ nào sau đây chứa phụ âm vô thanh hoặc hữu thanh?

1. Từ nào sau đây chứa phụ âm **vô thanh**?
A. bat B. hat C. go D. measure
2. Từ nào sau đây chứa phụ âm **vô thanh**?
A. jump B. dog C. zoo D. cheese
3. Từ nào sau đây chứa phụ âm **vô thanh**?
A. measure B. think C. water D. dog
4. Từ nào sau đây chứa phụ âm **hữu thanh**?
A. see B. **zoo** C. cheese D. she
5. Từ nào sau đây chứa phụ âm **hữu thanh**?
A. cat B. think C. see D. dog
6. Từ nào sau đây chứa phụ âm **vô thanh**?
A. this B. zoo C. night D. hat
7. Từ nào sau đây chứa phụ âm **hữu thanh**?
A. hat B. top C. pat D. man
8. Từ nào sau đây chứa phụ âm **vô thanh**?
A. pat B. measure C. red D. man
9. Từ nào sau đây chứa phụ âm **vô thanh**?
A. measure B. bat C. fish D. water
10. Từ nào sau đây chứa phụ âm **hữu thanh**?
A. cheese B. man C. hat D. she

Đáp án Bài 1: Từ nào sau đây chứa nguyên âm loại đã cho?

1. Từ nào sau đây chứa diphthong vowel?
A. book /bʊk/ → short vowel
B. bird /bɜ:rd/ → long vowel
C. **how /haʊ/** → diphthong vowel
D. see /si:/ → long vowel
→ **Đáp án đúng: C**
2. Từ nào sau đây chứa long vowel?
A. how /haʊ/ → diphthong vowel
B. eye /aɪ/ → diphthong vowel
C. **bird /bɜ:rd/** → long vowel
D. sit /sɪt/ → short vowel
→ **Đáp án đúng: C**
3. Từ nào sau đây chứa short vowel?
A. **hot /hɒt/** → short vowel
B. bird /bɜ:rd/ → long vowel
C. eye /aɪ/ → diphthong vowel
D. food /fu:d/ → long vowel
→ **Đáp án đúng: A**
4. Từ nào sau đây chứa diphthong vowel?
A. pen /pen/ → short vowel
B. food /fu:d/ → long vowel
C. **poor /pʊə/** → diphthong vowel
D. see /si:/ → long vowel
→ **Đáp án đúng: C**
5. Từ nào sau đây chứa short vowel?
A. ear /ɪə/ → diphthong
B. saw /sɔ:/ → long vowel
C. **cup /kʌp/** → short vowel
D. boy /bɔɪ/ → diphthong
→ **Đáp án đúng: C**
6. Từ nào sau đây chứa short vowel?
A. food /fu:d/ → long vowel
B. **cat /kæt/** → short vowel
C. car /kɑ:/ → long vowel
D. bird /bɜ:rd/ → long vowel
→ **Đáp án đúng: B**
7. Từ nào sau đây chứa diphthong vowel?
A. pen /pen/ → short vowel
B. saw /sɔ:/ → long vowel
C. car /kɑ:/ → long vowel
D. **eye /aɪ/** → diphthong
→ **Đáp án đúng: D**
8. Từ nào sau đây chứa short vowel?
A. saw /sɔ:/ → long vowel

- B. see /si:/ → long vowel
- C. **hot /hɒt/** → short vowel
- D. bird /bɜ:rd/ → long vowel

→ **Đáp án đúng: C**

9. Từ nào sau đây chứa long vowel?

- A. air /eə/ → diphthong
- B. sofa /'səʊ.fə/ → schwa /ə/ → short
- C. book /bʊk/ → short vowel
- D. **food /fu:d/** → long vowel

→ **Đáp án đúng: D**

10. Từ nào sau đây chứa diphthong vowel?

- A. car /kɑ:/ → long vowel
- B. saw /sɔ:/ → long vowel
- C. **say /seɪ/** → diphthong
- D. see /si:/ → long vowel

→ **Đáp án đúng: C**

Đáp án Bài 2: Chọn từ có nguyên âm KHÁC với các từ còn lại

1. A. **poor /pʊə/** → diphthong
B. car /kɑ:/ → long vowel
C. bird /bɜ:rd/ → long vowel
D. see /si:/ → long vowel
→ **Đáp án đúng: A** (poor là diphthong, các từ còn lại là long vowel)
2. A. air /eə/ → diphthong
B. **book /bʊk/** → short vowel
C. how /haʊ/ → diphthong
D. say /seɪ/ → diphthong
→ **Đáp án đúng: B**
3. A. see /si:/ → long vowel
B. **bird /bɜ:rd/** → long vowel
C. saw /sɔ:/ → long vowel
D. poor /pʊə/ → diphthong
→ **Đáp án đúng: D**
4. A. boy /bɔɪ/ → diphthong
B. eye /aɪ/ → diphthong
C. **see /si:/** → long vowel
D. air /eə/ → diphthong
→ **Đáp án đúng: C**
5. A. saw /sɔ:/ → long vowel
B. car /kɑ:/ → long vowel
C. **see /si:/** → long vowel
D. cat /kæt/ → short vowel
→ **Đáp án đúng: D**

6. A. book /bʊk/ → short vowel
B. cat /kæt/ → short vowel
C. go /gəʊ/ → diphthong
D. hot /hɒt/ → short vowel
→ **Đáp án đúng: C**
7. A. how /haʊ/ → diphthong
B. see /si:/ → long vowel
C. go /gəʊ/ → diphthong
D. boy /bɔɪ/ → diphthong
→ **Đáp án đúng: B**
8. A. cup /kʌp/ → short vowel
B. how /haʊ/ → diphthong
C. pen /pen/ → short vowel
D. cat /kæt/ → short vowel
→ **Đáp án đúng: B**
9. A. bird /bɜ:rd/ → long vowel
B. pen /pen/ → short vowel
C. see /si:/ → long vowel
D. food /fu:d/ → long vowel
→ **Đáp án đúng: B**
10. A. food /fu:d/ → long vowel
B. bird /bɜ:rd/ → long vowel
C. saw /sɔ:/ → long vowel
D. poor /pʊə/ → diphthong
→ **Đáp án đúng: D**

Đáp án Bài 3: Từ nào có nguyên âm giống với từ đã cho?

1. Từ hot /hɒt/ có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. dog /dɒg/ B. car /kɑ:/ C. food /fu:d/ D. cup /kʌp/
→ **Đáp án đúng: A. dog /dɒg/**
Giải thích: Cả "hot" và "dog" đều chứa nguyên âm ngắn /ɒ/.
2. Từ cat /kæt/ có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. man /mæn/ B. sit /sɪt/ C. go /gəʊ/ D. see /si:/
→ **Đáp án đúng: A. man /mæn/**
Giải thích: "Cat" và "man" đều dùng nguyên âm ngắn /æ/.
3. Từ bird /bɜ:d/ có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. girl /gɜ:l/ B. sit /sɪt/ C. cat /kæt/ D. air /eə/
→ **Đáp án đúng: A. girl /gɜ:l/**
Giải thích: Cả hai từ đều chứa nguyên âm dài /ɜ:/.
4. Từ car /kɑ:/ có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. saw /sɔ:/ B. arm /ɑ:m/ C. sit /sɪt/ D. look /lʊk/
→ **Đáp án đúng: B. arm /ɑ:m/**
Giải thích: "Car" và "arm" đều dùng nguyên âm dài /ɑ:/.

5. Từ **book /bʊk/** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. put /pʊt/ B. cup /kʌp/ C. see /si:/ D. bird /bɜ:d/
→ **Đáp án đúng: A. put /pʊt/**
Giải thích: Cả hai dùng nguyên âm ngắn /ʊ/.
6. Từ **see /si:/** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. eat /i:t/ B. get /get/ C. good /gʊd/ D. pet /pet/
→ **Đáp án đúng: A. eat /i:t/**
Giải thích: "See" và "eat" đều dùng nguyên âm dài /i:/.
7. Từ **eye /aɪ/** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. buy /baɪ/ B. toy /tɔɪ/ C. now /naʊ/ D. say /seɪ/
→ **Đáp án đúng: A. buy /baɪ/**
Giải thích: "Eye" và "buy" đều là nguyên âm đôi /aɪ/.
8. Từ **air /eə/** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. care /keə/ B. car /kɑ:/ C. ear /ɪə/ D. go /gəʊ/
→ **Đáp án đúng: A. care /keə/**
Giải thích: "Air" và "care" cùng chứa nguyên âm đôi /eə/.
9. Từ **boy /bɔɪ/** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. toy /tɔɪ/ B. say /seɪ/ C. bird /bɜ:d/ D. cow /kaʊ/
→ **Đáp án đúng: A. toy /tɔɪ/**
Giải thích: Cả hai dùng nguyên âm đôi /ɔɪ/.
10. Từ **cup /kʌp/** có nguyên âm giống với từ nào sau đây?
A. sun /sʌn/ B. cut /kʌt/ C. book /bʊk/ D. ear /ɪə/
→ **Đáp án đúng: B. cut /kʌt/**
Giải thích: "Cup" và "cut" cùng dùng nguyên âm ngắn /ʌ/.

Đáp án Bài 4: Chọn từ có phụ âm khác với các từ còn lại

1. A. go /gəʊ/ → voiced
B. jump /dʒʌmp/ → voiced
C. top /tɒp/ → voiceless
D. red /red/ → voiced
→ **Đáp án đúng: C**
2. A. hat /hæt/ → voiceless
B. think /θɪŋk/ → voiceless
C. go /gəʊ/ → voiced
D. fish /fɪʃ/ → voiceless
→ **Đáp án đúng: C**
3. A. night /naɪt/ → voiced
B. cheese /tʃi:z/ → voiceless
C. dog /dɒg/ → voiced
D. sing /sɪŋ/ → voiced
→ **Đáp án đúng: B**
4. A. go /gəʊ/ → voiced
B. pat /pæt/ → voiceless

- C. hat /hæt/ → voiceless
D. she /ʃi:/ → voiceless
→ Đáp án đúng: A
5. A. she /ʃi:/ → voiceless
B. night /naɪt/ → voiced
C. red /rɛd/ → voiced
D. zoo /zu:/ → voiced
→ Đáp án đúng: A
6. A. fish /fɪʃ/ → voiceless
B. sing /sɪŋ/ → voiced
C. look /lʊk/ → voiced
D. zoo /zu:/ → voiced
→ Đáp án đúng: A
7. A. jump /dʒʌmp/ → voiced
B. hat /hæt/ → voiceless
C. look /lʊk/ → voiced
D. this /ðɪs/ → voiced
→ Đáp án đúng: B
8. A. think /θɪŋk/ → voiceless
B. see /si:/ → voiceless
C. **red** /rɛd/ → voiced
D. top /tɒp/ → voiceless
→ Đáp án đúng: C
9. A. top /tɒp/ → voiceless
B. see /si:/ → voiceless
C. jump /dʒʌmp/ → voiced
D. pat /pæt/ → voiceless
→ Đáp án đúng: C
10. A. she /ʃi:/ → voiceless
B. think /θɪŋk/ → voiceless
C. **go** /gəʊ/ → voiced
D. cat /kæt/ → voiceless
→ Đáp án đúng: C

Đáp án Bài 5: Từ nào sau đây chứa phụ âm loại đã cho?

1. Phụ âm vô thanh
A. bat → /b/ → voiced
B. **hat** /hæt/ → /h/ → voiceless
C. go → /g/ → voiced
D. measure → /ʒ/ → voiced
→ Đáp án đúng: B
2. Phụ âm vô thanh
A. jump → /dʒ/ → voiced

- B. dog → /d/ → voiced
C. zoo → /z/ → voiced
D. **cheese** /tʃ/ → voiceless
→ Đáp án đúng: D
3. Phụ âm vô thanh
A. measure → /ʒ/ → voiced
B. **think** /θ/ → voiceless
C. water → /w/ → voiced
D. dog → /d/ → voiced
→ Đáp án đúng: B
4. Phụ âm hữu thanh
A. see → /s/ → voiceless
B. **zoo** /z/ → voiced
C. cheese → /tʃ/ → voiceless
D. she → /ʃ/ → voiceless
→ Đáp án đúng: B
5. Phụ âm hữu thanh
A. cat → /k/ → voiceless
B. think → /θ/ → voiceless
C. see → /s/ → voiceless
D. **dog** /d/ → voiced
→ Đáp án đúng: D
6. Phụ âm vô thanh
A. this → /ð/ → voiced
B. zoo → /z/ → voiced
C. night → /n/ → voiced
D. **hat** /h/ → voiceless
→ Đáp án đúng: D
7. Phụ âm hữu thanh
A. hat → /h/ → voiceless
B. top → /t/ → voiceless
C. pat → /p/ → voiceless
D. **man** /m/ → voiced
→ Đáp án đúng: D
8. Phụ âm vô thanh
A. **pat** /p/ → voiceless
B. measure /ʒ/ → voiced
C. red /r/ → voiced
D. man /m/ → voiced
→ Đáp án đúng: A
9. Phụ âm vô thanh
A. measure /ʒ/ → voiced
B. bat /b/ → voiced
C. **fish** /f/ → voiceless

D. water /w/ → voiced

→ Đáp án đúng: C

10. Phụ âm hữu thanh

A. cheese /tʃ/ → voiceless

B. **man** /m/ → voiced

C. hat /h/ → voiceless

D. she /ʃ/ → voiceless

→ Đáp án đúng: B